

嶺東科技大學新南向產學合作專班學生實習合約書

Đại học Khoa học Kỹ thuật Lĩnh Đông

Hợp đồng thực tập dành cho sinh viên lớp chuyên ban hệ Tân Hướng Nam Chương trình hợp tác giữa Nhà trường và Doanh nghiệp

立合約書人：

Người lập hợp đồng：

實習機構全銜：

(以下簡稱甲方)

(sau đây gọi tắt là Bên A)

學校：嶺東科技大學

(以下簡稱乙方)

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Lĩnh Đông

(sau đây gọi tắt là Bên B)

實習生學號及姓名：學號：_____姓名：_____

(以下簡稱丙方)

(sau đây gọi tắt là Bên C)

依「專科以上學校產學合作實施辦法」規定，採一般型校外實習，甲方與乙方學生(丙方)為單純學習訓練關係(不具僱傭關係)，經三方協議訂定條款如下：

Theo "Quy định về việc thực hiện hợp tác giữa Doanh nghiệp với các trường Cao đẳng trở lên", áp dụng hình thức thực tập ngoài trường nói chung, Bên A và sinh viên của Bên B (Bên C) là mối quan hệ học tập và đào tạo đơn thuần (không phải quan hệ thuê mướn lao động), Các điều khoản của thỏa thuận ba bên như sau::

一、實習合作職掌： Trách nhiệm hợp tác thực tập

(一)甲方 Bên A：

1. 參與校外實習課程規劃，並依學生個別實習計畫提供學生相關實務訓練，安排實習單位分配、實習時段以進行各種實務技能訓練培育人才。

Tham gia lập kế hoạch khóa thực tập ngoài trường, cung cấp cho sinh viên chương trình đào tạo thực tế có liên quan theo kế hoạch thực tập cá nhân, sắp xếp phân bổ đơn vị thực tập và thời gian thực tập để thực hiện các chương trình đào tạo kỹ năng thực tế khác nhau nhằm bồi dưỡng nhân tài..

2. 負責學生實習前之安全講習、實習場所安全防護設備之配置及相關職業安全衛生措施之規劃。

Chịu trách nhiệm giảng giải về công tác an toàn lao động cho sinh viên, trang bị phương tiện bảo hộ an toàn tại nơi thực tập và lập kế hoạch cho các biện pháp an toàn nghề nghiệp có liên quan trước khi thực tập.

3. 接受乙方定期實地訪視，並與乙方指派之專責輔導教師共同負責輔導學生，及參與實習成績考核。

Tiếp nhận các chuyến thăm thực tế định kỳ của Bên B, đồng thời cùng với giáo viên phụ đạo do Bên B cử đến tiến hành hướng dẫn kèm cặp sinh viên, và tham gia đánh giá kết quả thực tập.

4. 應告知參與工會權益、實習人才培育機制。(無工會者則免)

Thông báo quyền lợi tham gia công đoàn và cơ chế phát triển nguồn nhân tài thực tập. (Những người không có công đoàn được miễn)

(二) 乙方 Bên B :

1. 依專科以上學校產學合作實施辦法第 6 條成立各級學生校外實習委員會，並負責校外實習機制相關任務事項。

Thành lập các Ủy ban Thực tập Ngoài trường dành cho sinh viên ở tất cả các cấp theo Điều 6 của Quy định về việc thực hiện hợp tác giữa Doanh nghiệp với các trường Cao đẳng trở lên, và chịu trách nhiệm về các nhiệm vụ liên quan đến cơ chế thực tập ngoài trường,

2. 依系科發展及專業核心能力妥善規劃校外實習課程，並於實習前為學生訂定「學生個別實習計畫」。

Lập kế hoạch phù hợp cho các khóa thực tập bên ngoài trường theo sự phát triển của Khoa và năng lực chuyên môn cốt lõi, đồng thời đặt ra "Kế hoạch thực tập cá nhân cho sinh viên" trước khi thực tập.

3. 乙方負責進行甲方實習機構場所環境安全性及實習權益之評估。

Bên B chịu trách nhiệm đánh giá mức độ an toàn về môi trường Cơ sở hành nghề của Bên A cũng như các quyền và lợi ích thực tập.

4. 乙方應指派實習輔導教師，定期赴甲方進行實地訪視及輔導，瞭解學生學習適應狀況及甲方依實習合約執行之情形，並與甲方共同輔導學生。

Bên B sẽ cử giáo viên phụ đạo thực tập đến Cơ sở của Bên A để thăm và phụ đạo tại chỗ cho sinh viên, tìm hiểu tình trạng thích nghi học tập của sinh viên, kiểm tra tình hình thực hiện Hợp đồng thực tập của Bên A, đồng thời cùng Bên A thực hiện tư vấn cho sinh viên.

5. 乙方應叮囑學生遵守甲方實習相關管理及督導，如有遲到早退、任意曠職、蓄意破壞甲方設備環境，影響甲方正常營運之行為，或違反甲方員工守則等不正當情事者，甲方得按情節輕重拒絕學生參與特定、部份或全部實習，並將具體事實以書面告知乙方，經乙方調查屬實者，另依照乙方校規相關條文處份之。

Bên B phải nhắc nhở sinh viên thực hiện theo đúng sự quản lý và giám sát của Bên A trong kỳ thực tập. Nếu sinh viên đi muộn hoặc về sớm, tự ý nghỉ làm, cố ý làm hỏng thiết bị và môi trường làm việc của Bên A, ảnh hưởng đến công tác vận hành của Bên A hoặc vi phạm các quy định của Bên A về quản lý nhân viên và các hành vi không đúng mực khác, Bên A có thể từ chối sinh viên tham gia các đợt thực tập cụ thể, một phần hoặc toàn bộ tùy theo mức độ nghiêm trọng của sự việc và đồng thời thông báo cho Bên B về tình tiết cụ thể bằng văn bản. Sau khi điều tra nếu Bên B thấy sự việc là đúng, Bên B sẽ xử lý theo các quy định có liên quan của nội quy nhà trường .

(三)丙方 Bên C :

修習校外實習課程期間，應遵守甲、乙方之規定，並接受相關指導與訓練。

Trong quá trình thực tập ngoài trường, phải tuân thủ các quy định của Bên A và Bên B, tiếp nhận các hướng dẫn và đào tạo có liên quan.

二、實習類型與相關內容： Loại hình thực tập và nội dung liên quan

(一)甲方與丙方為學習訓練關係，以學習為主要目的，無從事學習訓練課程以外之勞務提供或工作事實。一般型之實習生應考量實務訓練所需及維護個人身心健康，安排每日實習時間不得超過8小時，每週不得超過20小時：自每日06：00起，至22：00止，需輪早、晚班，每日實習時間不超過8小時。休息時間及請假規定由甲乙雙方協議，依學生個別實習計畫安排及配合實習場域實務訓練所需，議定合理的休息時間及請假規定。

Bên A và Bên C có quan hệ học tập và đào tạo, lấy học tập làm mục đích chính, không tham gia lao động hoặc làm việc khác ngoài khóa học tập và đào tạo. Xem xét nhu cầu đào tạo thực tế và sức khỏe thể chất, tinh thần của sinh viên, thời gian thực tập mỗi tuần không quá 20 tiếng bắt đầu từ 6h sáng đến 22h hàng ngày, cần luân phiên ca sáng và ca tối, thời gian thực tập mỗi ngày không quá 8 tiếng. Thời gian nghỉ ngơi và nghỉ phép do hai bên A và B thỏa thuận, bố trí theo kế hoạch thực tập cá nhân của sinh viên và đáp ứng nhu cầu đào tạo thực tế của ngành thực tập, thỏa thuận thời gian nghỉ ngơi và nghỉ phép hợp lý.

(二)一般型之實習生不得延長實習時間，且不得於午後10時至翌晨6時之時間內進行。

Thực tập sinh thông thường không được phép kéo dài thời gian thực tập, và không được phép làm việc trong khoảng thời gian từ 10:00 tối đến 6:00 sáng.

(三)實習時間(即合約有效期限)：自_____年_____月_____日至_____年_____月_____日止。

Thời gian thực tập (thời hạn hợp đồng còn hiệu lực): từ ngày _____tháng_____năm_____ đến ngày_____tháng_____năm_____.

(四)丙方就讀乙方日間部四年制流行設計系。

Bên C đang học hệ chính quy 4 năm tại Khoa Khoa Thiết kế Xu hướng thịnh hành của Bên B.

(五)本次實習課程名稱為校外產業實習(一)、美業實務實習(一)(暑期學期學年，共計6學分，每人實習總時數360小時)。

Tên của khóa thực tập này là Thực tập ngoài trường(1),Thực tập nghiệp vụ ngành làm đẹp(1)(kỳ hè học kỳ năm học, tổng 6 tín chỉ), Tổng số giờ thực tập của mỗi người 360 giờ).

三、實習地點： Địa điểm thực tập

(一)丙方實際實習地址：_____

Địa chỉ thực tập thực tế của Bên C:

(二)甲方如需調動實習地點，應事先告知，並經乙方、丙方同意始得為之。

Nếu Bên A có nhu cầu chuyển địa điểm thực tập thì phải thông báo trước và phải được sự đồng ý của Bên B và Bên C.

四、實習報到： Báo danh thực tập

(一) 乙方應於約定日前將實習學生名單及報到資料寄達甲方。

Trước ngày đã hẹn, Bên B phải gửi danh sách sinh viên thực tập và tài liệu đăng ký cho Bên A.

(二) 甲方應於實習前1週通知丙方報到日期與注意事項。

Trước 1 tuần thực tập, Bên A sẽ thông báo cho Bên C về ngày báo danh và những điều cần lưu ý.

五、實習給付及相關福利事項(由甲方填寫，且應依下列約定事項辦理)：

Những thanh toán được trả và phúc lợi có liên quan đến thực tập (do Bên A điền, và phải được giải quyết theo các vấn đề đã thỏa thuận sau đây)

(一) 實習給付：無；獎學金，每月給付新臺幣_____元；實習津貼，每月/時_____元。

※ 甲方提供之實習給付應全額予丙方，並以金融機構轉存方式直接匯入丙方帳戶為原則。

Thanh toán thực tập: Không có; Học bổng, _____ Đài tệ mỗi tháng; Trợ cấp thực tập, _____ đài tệ/giờ. Khoản thanh toán thực tập do Bên A cung cấp sẽ được thanh toán đầy đủ cho Bên C và sẽ được chuyển trực tiếp vào tài khoản của Bên C bằng phương thức chuyển khoản.

(二) 福利： Phúc lợi

1. 宿舍：無；免費提供；付費提供，每月_____元。

Ký túc xá: Không có; Cung cấp miễn phí; Cung cấp tự trả phí, 1500 Đài tệ mỗi tháng.

2. 伙食：無；免費提供；付費提供，每餐_____元。

Các bữa ăn: Không có; Cung cấp miễn phí; Cung cấp tự trả phí, _____ Đài tệ /mỗi bữa.

3. 交通車/交通津貼：無；免費提供；付費提供，每月_____元。

交通津貼，每月_____元。

Trợ cấp phương tiện đi lại /giao thông: Không có; Cung cấp miễn phí; Cung cấp tự trả phí, _____ Đài tệ mỗi tháng; Trợ cấp giao thông, _____ Đài tệ /mỗi tháng.

4. 其他公司福利：_____

Các phúc lợi khác của công ty: _____

六、保險(實習期間)： 乙方應為學生投保校外實習團體意外險，並支付保險費。

Bảo hiểm (trong thời gian thực tập) : Bên B sẽ mua bảo hiểm tai nạn đoàn thể thực tập ngoài trường, và sẽ chi trả phí bảo hiểm cho sinh viên.

七、實習學生輔導： hướng dẫn phụ đạo cho sinh viên thực tập

(一) 甲方實習單位應安排學習訓練課程，由三方共同訂定「校外實習計畫表」，並指派專人指導，嚴格要求敬業精神與培訓專業實務技能，並適時灌輸「專業實務知識」。

Đơn vị thực tập của Bên A sẽ bố trí các khóa học tập và đào tạo, 3 bên cùng xây dựng “Kế hoạch thực tập ngoài trường” và cử chuyên gia đến hướng dẫn, yêu cầu tính nghiêm túc chuyên nghiệp và rèn luyện kỹ năng khi thực hành, kịp thời truyền bá “kiến thức thực tế chuyên nghiệp”.

(二) 實習期間丙方均由乙方輔導教師及甲方實習機構主管共同擔任指導教師，督導實務實習工作內容及進行技能指導工作。

Trong thời gian thực tập, Bên C sẽ được thầy cô hướng dẫn phụ đạo tư vấn của Bên B và Chủ quản của Cơ sở thực tập của Bên A đảm nhiệm vai trò hướng dẫn, đôn đốc các nội dung thực tập thực tế và tiến hành công tác chỉ đạo kỹ năng.

(三) 實習期間乙方定期安排輔導教師赴甲方訪視丙方，負責校外實習輔導、溝通、聯繫工作。若乙方輔導教師未定期訪視，請甲方實習機構主管協助告知乙方。

Trong thời gian thực tập, Bên B bố trí định kỳ thầy cô phụ đạo đến Cơ sở của Bên A để thăm hỏi Bên C, đồng thời chịu trách nhiệm hướng dẫn, trao đổi, liên hệ thực tập ngoài trường. Nếu thầy cô phụ đạo của Bên B không đến thăm định kỳ, yêu cầu Chủ quản của Cơ sở thực tập của Bên A hỗ trợ thông báo Bên B.

八、實習考核： đánh giá thực tập

(一) 實習期間由甲方實習機構主管及乙方輔導教師共同評核實習成績，完成報告經評核成績合格者授予相關實習學分。

Trong thời gian thực tập, Chủ quản của Cơ sở thực tập của Bên A và thầy cô phụ đạo của Bên B sẽ cùng đánh giá kết quả thực tập, trường hợp hoàn thành Báo cáo và đạt thành tích đánh giá thực tập, sẽ được cấp các tín chỉ thực tập có liên quan.

(二) 實習期間丙方之出缺勤依甲方規定考核。

Việc Bên C nghỉ làm trong thời gian thực tập sẽ được đánh giá theo quy định của Bên A.

(三) 實習期間丙方應完成乙方規定之相關實習資料，並繳交乙方輔導教師評核。

Trong quá trình thực tập, Bên C phải hoàn thành các tài liệu thực tập liên quan do Bên B quy định và nộp cho thầy cô phụ đạo của Bên B đánh giá.

(四) 甲、乙及丙方不定期協調檢討實習各項措施，期使實習合作更臻完善。

Bên A, Bên B và Bên C sẽ phối hợp và rà soát các biện pháp thực tập không định kỳ, làm cho việc hợp tác thực tập trở nên hoàn thiện hơn.

九、實習爭議處理： Giải quyết tranh chấp khi thực tập

(一) 實習期間，丙方若有發生不適應情事時，經甲方知會乙方共同輔導處理，視情況決定是否終止實習或轉介其他實習機構。

Trong quá trình thực tập, nếu Bên C phát sinh vấn đề không thích ứng, Bên A phải thông báo cho Bên B để cùng tìm cách giải quyết, và quyết định chấm dứt thực tập hoặc chuyển đến các Cơ sở thực tập khác tùy theo tình hình của sự việc.

(二) 實習期間，若有發生實習爭議之情事時，乙方得提請學生校外實習委員會召開會議仲裁，並請甲方推派代表參與會議；若由甲方進行處理時，亦須邀請乙方代表共同參與，必要時得邀集勞動相關法律專家學者與會。

Trong quá trình thực tập, nếu có tranh chấp trong thực tập, Bên B có thể yêu cầu Ủy ban Thực tập Ngoài trường dành cho sinh viên triệu tập Hội nghị để phân xử, và mời Bên A cử đại diện tham gia Hội nghị; nếu việc đó do Bên A giải quyết, thì cũng phải mời Đại diện của Bên B cùng tham gia cuộc họp, và có thể mời chuyên gia, học giả có liên quan vấn đề lao động tham dự.

十、實習合約書尚未期滿，欲提前終止合約時，請依下列方式擇一辦理：

Hợp đồng thực tập chưa hết hạn, nếu muốn chấm dứt hợp đồng sớm trước, vui lòng chọn một trong các phương án sau :

(一) 甲方開立離職證明書或離職同意書給予丙方，丙方須將離職證明書或離職同意書交予乙方，視同合約終止日。

Bên A cấp Giấy chứng nhận thôi việc hoặc Giấy đồng ý từ chức cho Bên C, và Bên C phải giao lại Giấy chứng nhận thôi việc hoặc Giấy đồng ý thôi việc cho Bên B, đây được coi là ngày chấm dứt Hợp đồng.

(二) 乙方函文甲方後得終止實習關係。

Bên B có thể chấm dứt quan hệ thực tập sau khi Bên B gửi thư thông báo cho Bên A.

十一、實習安全與環境： An toàn thực tập và môi trường thực tập

(一) 甲方應提供安全衛生之實習內容及場所，並於丙方報到時，應立即給予職前安全衛生訓練，並派專人指導。

Bên A phải cung cấp nội dung và địa điểm thực tập an toàn và hợp vệ sinh, đồng thời phải ngay lập tức đào tạo về an toàn và vệ sinh khi Bên C tới báo danh, và cử chuyên viên hướng dẫn.

(二) 實習項目安排以不影響學生健康及安全的實習環境為原則，甲方所安排之實習不得要求學生協助從事違法行為。甲方如有違反，乙方得逕行終止本合約，丙方與甲方實習合約關係亦告終止。

Việc bố trí chương trình thực tập dựa trên nguyên tắc môi trường thực tập không ảnh hưởng đến sức khỏe và sự an toàn của sinh viên, việc thực tập do Bên A sắp xếp không được yêu cầu sinh viên hỗ trợ thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật. Nếu Bên A vi phạm hợp đồng, Bên B có thể trực tiếp chấm dứt hợp đồng này, và quan hệ hợp đồng thực tập giữa Bên C và Bên A cũng sẽ bị chấm dứt.

(三) 甲方應依性騷擾防治法、性別工作平等法及性別平等教育法對丙方具有保護義務，確保實習環境之安全。丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌，爰向甲方申訴時，甲方應依法採取立即有效之糾正及補救措施。

Bên A có nghĩa vụ bảo vệ cho Bên C theo Luật Phòng chống Quấy rối Tình dục, Luật Bình đẳng Giới tính Công việc và Luật Giáo dục Bình đẳng Giới tính để đảm bảo an toàn tại môi trường thực tập. Nếu Bên C bị xâm hại tình dục, quấy rối tình dục, bắt nạt tình dục trong quá trình thực tập, và có khiếu nại với Bên A, thì Bên A phải thực hiện các biện pháp khắc phục và sửa chữa ngay lập tức, hiệu quả theo quy định của pháp luật.

(四)丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾及性霸凌時，甲方應立即通知乙方，使乙方得依校安維護通報系統向主管機關通報。

Khi Bên C bị xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục trong quá trình thực tập, Bên A phải thông báo cho Bên B ngay lập tức, để Bên B báo cáo cho Cơ quan có thẩm quyền theo hệ thống thông báo duy trì an ninh của trường.

(五)實習期間，如有發生性侵害、性騷擾及性霸凌之情事時，經審查後，乙方依性別平等教育法提請調查時，應請甲方推派代表參與調查會議；若由甲方依性別工作平等法提請調查時，亦須邀請乙方代表共同參與調查。

Trong quá trình thực tập, nếu có bất kỳ hành vi xâm hại tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục nào, sau khi thẩm tra, khi Bên B yêu cầu điều tra theo Luật Giáo dục Bình đẳng Giới tính, phải yêu cầu Bên A cử đại diện tham gia Hội nghị điều tra; Nếu Bên A đề xuất yêu cầu điều tra theo Luật Bình đẳng Công việc, thì cũng phải mời đại diện của Bên B cùng tham gia vào cuộc điều tra.

十二、附則： Điều khoản bổ sung

(一)本合約所有相關附件均視為本合約之一部分，具合約條款完全相同之效力，其他有關實習合作未盡事宜，甲、乙及丙方得視實際需要協議後，另訂之。

Tất cả các phụ lục liên quan của hợp đồng này được coi là một phần của hợp đồng và có hiệu lực tương tự như các điều khoản của hợp đồng, những điều chưa được quy định trong hợp tác thực tập có liên quan, sẽ do các bên A, B, C thỏa thuận thêm sau khi thỏa thuận dựa trên nhu cầu thực tế.

(二)本合約未盡事宜，依專科以上學校產學合作實施辦法等相關規定辦理。

Các vấn đề không được đề cập trong hợp đồng này sẽ được xử lý theo các quy định có liên quan như Quy định về việc thực hiện hợp tác giữa Doanh nghiệp với các trường Cao đẳng trở lên

(三)本合約以中文、越南文兩種語言共同撰寫，於兩者之文意有衝突之情形，以中文版為最終解釋之依據。

Hợp đồng này được viết bằng cả tiếng Trung và tiếng Việt. Trong trường hợp có bất kỳ xung đột nào giữa hai bản dịch, bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên áp dụng.

(四)因本合約內容涉訟時，甲、乙及丙方合意以臺灣臺中地方法院為第一審管轄法院。

Khi có xảy ra kiện tụng liên quan đến nội dung của Hợp đồng này, Bên A, Bên B và Bên C đồng ý Tòa án địa phương thành phố Đài Trung - Đài Loan làm Tòa án xét xử sơ thẩm.

十三、本合約書一式三份，甲、乙及丙方三方各執乙份存照，以茲信守。

Hợp đồng này được lập thành 3 bản, Bên A, Bên B và Bên C mỗi bên giữ 1 bản, để thực hiện theo.

立合約書人 Người lập Hợp đồng

甲 方：

(公司用印)

Bên A：

(Đóng dấu của Công ty)

負責人：

(負責人用印)

Người đại diện：

(Đóng dấu của người đại diện)

職 稱：

Chức danh：

公司地址：

Địa chỉ Công ty：

統一編號：

Mã số thống nhất：

聯絡人/電話：

Người liên hệ / Điện thoại：

乙 方：嶺東科技大學

(學校用印)

Bên B: Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Lĩnh Đông

(Đóng dấu của trường)

校 長：陳仁龍

(校長用印)

Hiệu trưởng: Trần Nhân Long

(Đóng dấu của hiệu trưởng)

地 址：408 臺中市南屯區嶺東路 1 號

Địa chỉ: Số 1, Đường Lĩnh Đông, Quận Nam Điền, Thành phố Đài Trung.

執行系所 Khoa：流行設計系

系主任 Chủ nhiệm Khoa：陳高生

聯絡電話：04-23892088

Điện thoại：

丙 方：

(簽名及蓋章)

Bên C：

(Chữ ký và đóng dấu)

學 號：

Mã sinh viên:

居留證號：

Số thẻ cư trú:

電 話：

Điện thoại：

中華民國_____年_____月_____日

Trung Hoa Dân Quốc Ngày_____Tháng_____Năm_____